

Số: 3270 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước
giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số
điều của luật nhà ở ;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20
tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm
2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của
HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm
2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của
UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến
năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3716/TTr-SXD ngày
10/12/2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021
– 2025 và năm 2021 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban, ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch phát triển nhà ở; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh theo định kỳ hàng năm;
- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;
- Chủ trì thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở, triển khai các chính sách và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển nhà ở; đề xuất, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định (nếu cần thiết).

2. Các Sở, ban, ngành có liên quan:

Theo chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở, nếu có vướng mắc đề nghị gửi báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh.

3. Các tổ chức đoàn thể:

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, nhân dân phối hợp, tham gia thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021, đặc biệt là tham gia hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng ban Quản lý các khu kinh tế; Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam tỉnh; Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P: KT, TH;
- Lưu: VT_(Trí-XD107).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
VÀ NĂM 2021**

(kèm theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

- Việc lập Kế hoạch phát triển nhà ở đã được quy định tại Luật Nhà ở năm 2021, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ. Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt theo quy định, UBND tỉnh tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm và hằng năm trên địa bàn.

- Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021 cụ thể hóa các định hướng và giải pháp phát triển nhà ở trong Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 05/02/2021.

- Căn cứ vào mục tiêu của Chương trình phát triển nhà ở của tỉnh đã được phê duyệt, xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở; quy mô, chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở, quỹ đất của tỉnh dành cho công tác phát triển nhà ở. Từ đó, làm cơ sở xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở, tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở, phát triển và chỉnh trang đô thị, từng bước nâng cao đời sống người dân và ổn định an sinh xã hội.

- Vì vậy, để triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở phát huy hiệu quả, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021.

2. Mục đích

- Cụ thể hóa các mục tiêu phát triển nhà ở của tỉnh tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 05/02/2021.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng quy mô dự án phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021;

- Xác định được tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở để cho thuê trong giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021;

- Dự báo được diện tích cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021.

- Dự báo được nguồn vốn, quỹ đất cho phát triển nhà ở trong giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2021.

3. Yêu cầu

- Kế hoạch phát triển nhà ở phải phù hợp với nhu cầu nhà ở của tỉnh trong Chương trình phát triển nhà ở; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Các sở, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kế hoạch phát triển nhà ở phải được xác định là một trong những chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Căn cứ lập kế hoạch phát triển nhà ở

- Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

CHƯƠNG 2: NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025

Theo Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, trong giai đoạn 2021 - 2025¹, toàn tỉnh phấn đấu phát triển mới 7.207.795 m² sàn nhà ở, tương đương với khoảng hơn 60.530 căn nhà; cụ thể:

¹ Tính toán theo mục tiêu giai đoạn 2020-2025 theo chương trình phát triển nhà ở trừ đi kết quả thực hiện trong năm 2020.

**BẢNG 1: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THEO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở**

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn đến năm 2025	
		Số căn	Diện tích
I	Nhà ở thương mại	7.797	1.081.080
1	Nhà ở do chủ đầu tư xây dựng	2.925	399.000
a	Nhà riêng lẻ	2.725	381.500
b	Nhà chung cư	200	17.500
2	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất	4.872	682.080
II	Nhà ở công vụ	30	2.500
III	Nhà ở xã hội	7.550	483.000
1	Nhà riêng lẻ	2.550	183.000
2	Nhà chung cư	5.000	300.000
IV	Nhà ở dân tự xây trên đất ở hiện hữu	45.153	5.641.215
1	Hộ nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	1.950	78.000
2	Hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ xây mới nhà ở	620	27.900
3	Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất bố trí tái định cư	837	75.330
4	Nhà ở dân tự xây	41.736	5.459.985
Tổng		60.530	7.207.795

Do thực tế triển khai các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị tạo được sức hút đầu tư lớn trên thị trường, một bộ phận không nhỏ người dân có xu hướng tiếp cận các sản phẩm là nhà ở riêng lẻ tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị. Xu hướng này tạo ra 02 tác động đến thị trường và được dự báo sẽ tiếp diễn trong các giai đoạn tiếp theo, cụ thể:

- Sản phẩm nhà ở tại các dự án được một bộ phận không nhỏ người dân quan tâm dẫn tới việc giảm số lượng dự án xin chuyển đổi từ hình thức xây dựng nhà ở sang chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng. Tác động này cần được khuyến khích để giảm tình trạng tỷ lệ đất nền được chuyển nhượng tại các dự án cao nhưng tỷ lệ xây dựng nhà ở thấp.

- Ngày càng nhiều hộ gia đình, cá nhân tiếp cận với nhà ở tại các dự án sẽ làm giảm nhu cầu tự xây dựng nhà ở của các hộ gia đình, cá nhân. Tác động này phù hợp với sự phát triển của thị trường bất động sản là nhà ở và cần được xem xét điều chỉnh cơ cấu giữa nhà ở dân tự xây với nhà ở thương mại phát triển theo dự án. Trong giai đoạn 2021 - 2025, sự dịch chuyển cơ cấu được dự báo khoảng 2 triệu m² sàn.

- Trên cơ sở đó, đề xuất điều chỉnh cục bộ cơ cấu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 cho phù hợp với nhu cầu thị trường cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại chỉ tính đến nhà ở được xây dựng để bán.

+ Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, thực hiện chuyển đổi 2 triệu m² sàn theo chỉ tiêu nhà ở do người dân tự xây dựng sang chỉ tiêu phát triển nhà ở thương mại theo dự án để phù hợp với xu hướng thị trường.

+ Nhà ở do người dân tự xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất sẽ tổng hợp chung vào chỉ tiêu nhà ở do người dân tự xây dựng.

**BẢNG 2: MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025
SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ**

STT	Loại nhà ở	Giai đoạn đến năm 2025	
		Số căn	Diện tích
I	Nhà ở thương mại	20.624	3.081.080
1	Nhà riêng lẻ	20.421	3.063.580
2	Nhà chung cư	200	17.500
II	Nhà ở công vụ	30	2.500
III	Nhà ở xã hội	7.550	483.000
1	Nhà riêng lẻ	2.550	183.000
2	Nhà chung cư	5.000	300.000
IV	Nhà ở dân tự xây trên đất ở hiện hữu	29.580	3.641.215
1	Hộ nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	1.950	78.000
2	Hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ xây mới nhà ở	620	27.900
3	Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất bố trí tái định cư	837	75.330
4	Nhà ở dân tự xây	26.173	3.459.985
Tổng		57.784	7.207.795

2. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

2.1. Nhà ở thương mại: Năm 2021, toàn tỉnh có 102 vị trí phát triển nhà ở thương mại, cụ thể như sau:

- **Thành phố Đồng Xoài:** Có 22 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 15.925 căn hộ, tương đương với khoảng 2.603.680 m² sàn.

- **Thị xã Bình Long:** Có 05 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 2.553 căn hộ, tương đương với khoảng 459.525 m² sàn.

- **Huyện Đồng Phú:** có 17 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 9.871 căn hộ, tương đương với khoảng 1.736.525 m² sàn; 04 vị trí chưa xác định cụ thể quy mô.

- **Huyện Chơn Thành:** có 37 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 91.520 căn hộ, tương đương với khoảng 16.398.480 m² sàn.

- **Huyện Hớn Quản:** có 03 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 3.710 căn hộ, tương đương với khoảng 592.196 m² sàn.

- **Huyện Bù Đăng:** có 04 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 1.865 căn hộ, tương đương với khoảng 279.827 m² sàn.

- **Huyện Phú Riềng:** có 03 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 4.526 căn hộ, tương đương với khoảng 678.930 m² sàn.

- **Huyện Lộc Ninh:** có 02 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 1.506 căn hộ, tương đương với khoảng 271.103 m² sàn.

- **Huyện Bù Gia Mập:** có 02 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 332 căn hộ, tương đương với khoảng 66.316 m² sàn.

- **Huyện Bù Đốp:** có 01 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 595 căn hộ, tương đương với khoảng 89.250 m² sàn.

- **Thị xã Phước Long:** có 02 vị trí phát triển nhà ở thương mại với tổng quy mô 1.860 căn hộ, tương đương với khoảng 1.256.162 m² sàn.

Theo đánh giá khả năng triển khai của các vị trí hiện hữu, dự kiến:

- Trong giai đoạn 2021 - 2025 có thể hoàn thành 9.962 căn hộ tương ứng với khoảng 1.839.946 m² sàn.

- Tính riêng trong năm 2021, hoàn thành 743 căn hộ tương ứng với khoảng 127.304 m² sàn.

Như vậy, so với mục tiêu của toàn giai đoạn 2021 - 2025 của Chương trình phát triển nhà ở thì còn thiếu khoảng 1.241.134 sàn nhà ở thương mại. Trong thời gian tới, cần bổ sung thêm các vị trí phát triển nhà ở thương mại để hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2025 và các giai đoạn sau.

(Vị trí phát triển nhà ở thương mại và kế hoạch triển khai thực hiện được tổng hợp tại Phụ lục 1).

2.2. Nhà ở xã hội: Tính đến hết năm 2021, toàn tỉnh có 31 vị trí phát triển nhà ở xã hội với tổng quy mô khoảng 40.041 căn hộ, khoảng hơn 2.057.895 m² sàn, bao gồm:

- 05 vị trí thực hiện các dự án nhà ở xã hội độc lập với tổng quy mô 5.468 căn hộ, khoảng 286.853 m² sàn.

- 26 vị trí thực hiện các dự án nhà ở xã hội trên quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị với tổng quy mô 38.619 căn hộ, khoảng 1.973.392 m² sàn.

Theo đánh giá khả năng triển khai của các vị trí hiện hữu, dự kiến:

- Trong giai đoạn 2021-2025, có 16 vị trí thực hiện dự án có thể có sản phẩm hoàn thiện với khoảng 6.684 căn hộ tương ứng với khoảng 425.795 m² sàn.

- Tính riêng trong năm 2021, có thể hoàn thành 814 căn hộ tương ứng với khoảng 63.540 m² sàn.

Như vậy, so với mục tiêu của toàn giai đoạn 2021-2025 của Chương trình phát triển nhà ở thì còn thiếu khoảng 57.205 m² sàn nhà ở xã hội. Trong thời gian tới, cần bổ sung thêm các vị trí phát triển nhà ở xã hội để hoàn thành mục tiêu trong giai đoạn 2021 - 2025 và các giai đoạn sau.

(Vị trí phát triển nhà ở xã hội và kế hoạch triển khai thực hiện được tổng hợp tại Phụ lục 2a và 2b)

2.3. Nhà ở công vụ: Theo mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh có 30 vị trí phát triển nhà ở công vụ:

- Tại thành phố Đồng Xoài, đầu tư xây dựng 10 căn nhà ở công vụ với tiêu chuẩn về diện tích sử dụng $90\text{m}^2/\text{căn}$ để bố trí cho các cán bộ thuộc diện luân chuyển công tác từ Trung ương và luân chuyển công tác từ các huyện, thị xã về thành phố. Đối với các công chức thuộc diện điều động công tác tới thành phố, xem xét phương án thuê nhà ở thương mại để bố trí làm nhà ở công vụ.

- Tại các huyện, thị xã, mỗi đơn vị đầu tư xây dựng 02 căn nhà ở công vụ với tiêu chuẩn về diện tích sử dụng $80\text{m}^2/\text{căn}$ để bố trí cho các cán bộ được luân chuyển tới công tác.

Trong năm 2021, chưa triển khai đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ mà thực hiện lựa chọn quỹ đất và xây dựng phương án đầu tư.

2.4. Nhà ở người dân tự xây: Theo mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh dự kiến phát triển $3.641.215\text{m}^2$ sàn nhà ở người dân tự xây, trong đó:

- Hỗ trợ 1.950 hộ nghèo xây dựng nhà ở tương ứng với khoảng 78.000m^2 sàn.

- Hỗ trợ 620 hộ gia đình người có công xây dựng mới nhà ở tương ứng với khoảng 27.900m^2 sàn.

- Còn lại khoảng $3.459.985\text{m}^2$ sàn nhà ở do người dân tự xây dựng (bao gồm xây dựng trên đất ở hiện hữu, xây dựng trên đất bố trí tái định cư và xây dựng trên đất được chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư).

Đối với việc hỗ trợ nhà ở theo các chương trình mục tiêu, dự kiến bắt đầu thực hiện từ năm 2022. Trong năm 2021, thực hiện rà soát, đánh giá lại các đối tượng cần được hỗ trợ và chờ Trung ương ban hành chính sách hỗ trợ mới.

Đối với nhà ở người dân tự xây khác, dự kiến trong năm 2021, hoàn thiện khoảng $1.298.804\text{m}^2$ sàn.

3. Tổng hợp kế hoạch phát triển nhà ở

**BẢNG 3: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ NĂM 2021**

STT	Nội dung	Quy mô các vị trí phát triển		Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2021	
		Số căn	Diện tích sàn (m^2)	Số căn	Diện tích sàn (m^2)	Số căn	Diện tích sàn (m^2)
I	Nhà ở thương mại	132.403	23.175.830	20.624	3.081.080	743	127.304
1	Vị trí phát triển hiện hữu	132.403	23.175.830	9.962	1.839.946	743	127.304

2	Các vị trí cần bổ sung			10.662	1.241.134		
II	Nhà ở xã hội	20.913	1.092.790	7.550	483.000	814	63.540
1	Vị trí phát triển hiện hữu	20.913	1.092.790	6.684	425.795	814	63.540
2	Các vị trí cần bổ sung			866	57.205		
III	Nhà ở công vụ			30	2.500		
IV	Nhà ở dân tự xây			29.580	3.641.215	9.445	1.313.870
1	Hộ nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở			1.950	78.000		
2	Hộ gia đình người có công với cách mạng được hỗ trợ xây mới nhà ở			620	27.900		
3	Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất bố trí tái định cư			837	75.330	167	15.066
4	Nhà ở dân tự xây			26.173	3.459.985	9.277	1.298.804
TỔNG				57.784	7.207.795	10.602	1.432.066

4. Các chỉ tiêu phát triển nhà ở

4.1. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người

- Hiện trạng năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đạt 24,8 m² sàn/người.

- Mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người trên địa bàn tỉnh đạt 26,5 m² sàn/người.

- Căn cứ thực tế phát triển các loại hình nhà ở năm 2021; ước tính diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 25,4 m² sàn/người.

4.2. Chỉ tiêu tổng diện tích sàn nhà ở

- Hiện trạng năm 2020, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt 25.518.196 m² sàn.

- Mục tiêu theo Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2025, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt 32.725.991 m² sàn.

- Căn cứ thực tế phát triển các loại hình nhà ở năm 2021, ước tính tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt 26.950.062 m² sàn.

4.3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tăng thêm

- Mục tiêu theo chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh tăng thêm 7.207.795 m² sàn.

- Căn cứ thực tế phát triển các loại hình nhà ở năm 2021; ước tính tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh tăng thêm 1.432.066 m² sàn.

4.4. Chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu: Diện tích sàn nhà ở tối thiểu đạt 12 m² sàn/người.

4.5. Tỷ lệ các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng: Theo mục tiêu sau điều chỉnh cục bộ, tổng số nhà ở dự kiến phát triển mới trong giai đoạn 2021 - 2025 là khoảng 57.784 căn, trong đó có 5.200 căn nhà ở chung cư (chiếm 9,0%). Tính riêng với các dự án phát triển nhà ở thì nhà chung cư chiếm khoảng 18,46% (5.200 căn nhà chung cư trên tổng số 28.174 căn nhà ở phát triển mới theo các dự án).

Tuy nhiên, trong năm 2021, các dự án phát triển nhà ở chung cư hầu hết mới chỉ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên chưa có sản phẩm hoàn thành trong năm. Nhà ở phát triển mới trong năm 2021 đều là nhà ở riêng lẻ (có bảng chi tiết kèm theo).

BẢNG 4: TỔNG HỢP CHỈ TIÊU DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VÀ TỔNG DIỆN TÍCH SÀN NHÀ Ở ĐẾN NĂM 2021 VÀ NĂM 2025

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2021			Năm 2025		
		Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích bình quân (m ² /người)	Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích bình quân (m ² /người)
1	Thành phố Đồng Xoài	117.455	3.542.103	30,2	150.518	4.598.927	30,6
2	Thị xã Bình Long	63.904	1.792.296	28,0	77.800	2.254.800	29,0
3	Thị xã Phước Long	60.929	1.776.927	29,2	73.551	2.228.125	30,3
4	Huyện Đồng Phú	103.446	2.632.463	25,4	123.901	3.254.508	26,3
5	Huyện Chơn Thành	99.895	2.677.186	26,8	129.633	3.577.871	27,6
6	Huyện Hớn Quản	105.882	2.588.056	24,4	126.739	3.199.842	25,2
7	Huyện Phú Riềng	95.584	2.429.434	25,4	102.582	2.726.403	26,6
8	Huyện Lộc Ninh	120.809	2.844.084	23,5	140.541	3.414.229	24,3
9	Huyện Bù Đăng	145.188	3.292.035	22,7	153.441	3.599.042	23,5
10	Huyện Bù Đốp	59.804	1.444.420	24,2	65.113	1.646.214	25,3
11	Huyện Bù Gia Mập	88.337	1.931.258	21,9	93.241	2.226.030	23,9
TOÀN TỈNH		1.061.233	26.950.262	25,4	1.237.060	32.725.991	26,5

5. Quỹ đất để phát triển nhà ở

5.1. Quỹ đất để phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025: Theo Chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt, tổng quỹ đất dự kiến để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 là khoảng 870,06 ha; trong đó quỹ đất ở là 694,79 ha.

**BẢNG 5: QUỸ ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025
THEO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở**

STT	Loại hình sử dụng đất	Tổng diện tích đất (ha)	Trong đó		
			Đất xây dựng mới nhà ở	Đất hạ tầng tối thiểu trong dự án nhà ở xây mới	Dự trữ đất ở giao nhà đầu tư thực hiện dự án mới
I	Phát triển dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	280,77	90,57	135,85	54,35
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở	79,39	25,61	38,41	15,37
2	Dự án chuyển quyền sử dụng đất	201,38	64,96	97,44	38,98
II	Đất phục vụ tái định cư	15,56	5,02	7,53	3,01
III	Đất phát triển nhà ở công vụ	0,17	0,17		
IV	Đất phát triển nhà ở xã hội	65,88	21,25	31,88	12,75
V	Đất nhà ở dân tự xây	507,68	507,68		
TOÀN TỈNH		870,06	624,69	175,26	70,1

Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư dự kiến cần bố trí trong giai đoạn 2021 - 2025 là 280,77 ha. Đây là quỹ đất được tính toán tối thiểu theo số lượng dự án đang triển khai và thực trạng thị trường bất động sản.

Trong điều kiện thị trường bất động sản có sự phát triển mạnh, các dự án có cơ cấu sản phẩm phù hợp, tăng tính thu hút đối với người tiêu dùng sẽ dẫn tới sự dịch chuyển trong cơ cấu đất ở giữa phát triển nhà ở tại các dự án thương mại và phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng.

Với mức độ kỳ vọng lớn, dự kiến sẽ có khoảng 70% quỹ đất nhà ở dân tự xây dịch chuyển thành đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư. Xu hướng dịch chuyển quỹ đất này dự kiến sẽ tiếp diễn trong giai đoạn sau năm 2025, như vậy cần bổ sung thêm quỹ đất ở dự trữ để bố trí cho các dự án mới có sản phẩm hoàn thành sau năm 2025.

Xu hướng dịch chuyển quỹ đất để phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 dự kiến như sau:

**BẢNG 6: XU HƯỚNG DỊCH CHUYỂN QUỸ ĐẤT Ở ĐỂ
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở GIAI ĐOẠN 2021-2025**

STT	Loại hình sử dụng đất	Tổng quỹ đất ở (ha)	Trong đó	
			Đất xây dựng mới nhà ở	Dự trữ đất ở giao nhà đầu tư thực hiện dự án mới
I	Phát triển dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	624,33	445,95	178,38
II	Đất phục vụ tái định cư	8,03	5,02	3,01

III	Đất phát triển nhà ở công vụ	0,17	0,17	
IV	Đất phát triển nhà ở xã hội	34,00	21,25	12,75
V	Đất nhà ở dân tự xây	101,53	152,30	
TOÀN TỈNH		818,83	624,69	194,14

Theo tính toán, đây là quỹ đất ở có nhà ở được xây dựng nhà ở hoàn thiện. Trong thực tế, trên địa bàn tỉnh, nhiều nhà đầu tư đã và đang thực hiện các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị theo hình thức chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng.

Bên cạnh quỹ đất sau khi nhận chuyển quyền, người dân thực hiện xây dựng nhà ở thì có một phần quỹ đất được sử dụng để đầu tư hoặc tích lũy, để dành; phần quỹ đất này ước tính bằng khoảng 20% tổng quỹ đất ở trong các dự án.

Ngoài ra, theo kinh nghiệm tại một số địa phương, đối với các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư thì tỷ lệ tồn kho ở mức an toàn là khoảng 15%.

Như vậy, để đảm bảo cân đối cung cầu, tăng hiệu quả khi thực hiện các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư thì tổng quỹ đất ở có thể bố trí trong giai đoạn 2021-2025 cụ thể như sau:

BẢNG 7: QUỸ ĐẤT Ở CÓ THỂ BỐ TRÍ ĐỂ ĐẢM BẢO CUNG CẦU TRÊN THỊ TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Loại hình sử dụng đất	Tổng quỹ đất ở (ha)	Trong đó		
			Đất xây dựng mới nhà ở	Quỹ đất đầu tư, để dành và quỹ đất thuộc tỷ lệ tồn kho an toàn tại các dự án	Dự trữ đất ở giao nhà đầu tư thực hiện dự án mới
I	Phát triển dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	864,46	445,95	240,13	178,38
II	Đất phục vụ tái định cư	15,56	5,02	7,53	3,01
III	Đất phát triển nhà ở công vụ	0,17	0,17		
IV	Đất phát triển nhà ở xã hội	65,88	21,25	31,88	12,75
V	Đất nhà ở dân tự xây	152,30	152,30		
TOÀN TỈNH		1.098,37	624,69	175,26	70,10

Quỹ đất ở được tính toán chủ yếu tập trung phục vụ việc hoàn thiện xây dựng nhà ở trong giai đoạn 2021-2025. Đối với các dự án quỹ đất ở dự trữ giao nhà đầu tư thực hiện dự án mới được tính toán đối với các dự án được giao đất và triển khai đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2025 nhưng cung cấp sản phẩm hoàn thiện trong giai đoạn 2026 - 2030.

Tuy nhiên, để đảm bảo yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn, cần xem xét chuẩn bị bổ sung quỹ đất ở để thực hiện các nội dung nằm ngoài phạm vi xác định của kế hoạch phát triển nhà ở bao gồm:

- Quỹ đất ở tại các vị trí dự kiến thực hiện các dự án phát triển nhà ở trong danh mục giai đoạn 2021 - 2025 để lựa chọn chủ đầu tư và thực hiện đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2026 – 2030.

- Quỹ đất ở phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân, bao gồm:

- + Nhu cầu về chuyển mục đích thêm diện tích đất ở ngoài diện tích đất ở đã xây dựng nhà ở.

- + Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất đối với những trường hợp đã xây dựng nhà ở không đúng mục đích sử dụng đất trong giai đoạn từ năm 2020 trở về trước nhưng qua rà soát, đánh giá có nhu cầu thực về đất ở và nằm trong khu vực được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

5.2. Quỹ đất để phát triển nhà ở năm 2021.

a) Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở thương mại: Việc bố trí quỹ đất ở tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư trong năm 2021 phải đảm bảo bố trí đủ, phù hợp với tiến độ thực hiện của các dự án, cụ thể:

- Đối với các dự án dự kiến hoàn thiện toàn bộ sản phẩm trong năm 2021 thì cần bố trí đủ quỹ đất ở theo quy hoạch dự án đã được phê duyệt.

- Đối với các dự án dự kiến hoàn thiện một phần sản phẩm trong năm 2021 thì cần bố trí đủ quỹ đất ở theo quy hoạch dự án đã được phê duyệt đối với phần sản phẩm dự kiến hoàn thiện.

- Đối với các dự án trong năm 2021 chưa có sản phẩm nhưng dự kiến hoàn thiện toàn bộ trong giai đoạn 2021-2025 thì cần bố trí tối thiểu 20% quỹ đất ở theo quy hoạch dự án.

b) Quỹ đất ở tại các dự án nhà ở xã hội.

- Đối với các dự án dự kiến hoàn thiện toàn bộ sản phẩm trong năm 2021 thì cần bố trí đủ quỹ đất ở theo quy hoạch dự án đã được phê duyệt.

- Đối với các dự án dự kiến hoàn thiện một phần sản phẩm trong năm 2021 thì cần bố trí đủ quỹ đất ở theo quy hoạch dự án đã được phê duyệt đối với phần sản phẩm dự kiến hoàn thiện.

- Đối với các dự án trong năm 2021 chưa có sản phẩm nhưng dự kiến hoàn thiện toàn bộ trong giai đoạn 2021 - 2025 thì cần bố trí tối thiểu 20% quỹ đất ở theo quy hoạch dự án.

Tổng quỹ đất ở tại các dự án nhà ở xã hội cần bố trí trong năm 2021 khoảng 18,51 ha.

c) Quỹ đất phát triển nhà ở công vụ: Trong năm 2021, chưa triển khai đầu tư xây dựng quỹ nhà ở công vụ mà thực hiện lựa chọn quỹ đất và xây dựng phương án đầu tư, vì vậy, chưa cần thực hiện bố trí quỹ đất để xây dựng nhà ở công vụ. Việc bố trí quỹ đất được thực hiện sau khi có phương án đầu tư được phê duyệt.

d) Quỹ đất phát triển nhà ở do người dân tự xây dựng: Tổng diện tích sàn nhà ở do người dân tự xây dựng dự kiến hoàn thành trong năm 2021 là khoảng 1.313.870 m² tương đương với khoảng 52,55 ha đất ở. Quỹ đất ở này bao gồm cả đất ở cần bố trí mới và đất ở hiện hữu của người dân.

6. Nguồn vốn để phát triển nhà ở

**BẢNG 8: NHU CẦU VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2021**

ST T	Loại nhà ở	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (trđ/m ²)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Cơ cấu nguồn vốn (tỷ đồng)				
					NS TW	NS tỉnh	Vốn DN	Vốn hỗ trợ	Vốn người dân
I	Nhà ở thương mại	41.752	5,5	229,6	0	0	229,6	0	0
II	Nhà ở xã hội	63.540	4,5	285,9	0	0	285,9	0	0
III	Nhà ở dân tự xây			6.569,4	0	0	0,0	0	6.569,4
1	Người dân tự bỏ kinh phí xây dựng nhà ở	1.313.870	5	6.569,4					6.569,4
Tổng				7.084,9	0	0	515,6	0	6.569,4

Tổng nguồn vốn cần để phát triển nhà ở trong năm 2021 là 7.084,9 tỷ đồng. Đây là nguồn vốn được tính toán để phát triển nhà ở trong năm 2021; nguồn vốn đầu tư hạ tầng tại các dự án được xác định theo tiến độ thực hiện cụ thể nhưng phải đảm bảo phù hợp với tiến độ hoàn thiện các sản phẩm theo kế hoạch.

CHƯƠNG III: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1.1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng.

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các Sở, ban, ngành có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đôn đốc và giải quyết

những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ vào quý IV hàng năm.

- Tiếp nhận các thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp để tích hợp, cập nhật bổ sung các thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch xây dựng nhà ở hàng năm cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, người nghèo.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình UBND tỉnh quyết định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất các dự án nằm trong danh mục dự kiến hoàn thiện và các dự án mới được chấp thuận đầu tư; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường.

1.2. Trách nhiệm của Sở Tài chính.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và đầu tư cùng các Sở, ban ngành có liên quan xây dựng cơ chế chính sách đầu tư dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

1.3. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương làm cơ sở chỉ đạo, điều hành và đánh giá kết quả thực hiện theo định kỳ báo cáo UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh quyết định.

- Chủ trì, tham mưu việc bố trí kế hoạch vốn phát triển nhà ở hàng năm trong giai đoạn thực hiện kế hoạch.

- Chủ trì thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư các dự án trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu về số lượng các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

- Cung cấp danh sách, thông tin, dữ liệu về các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh đối với các dự án do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà Nước.



- Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án phát triển nhà, phát triển đô thị theo quy định hiện hành.

1.4. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và chuẩn bị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh được phê duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và đầu tư, rà soát quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất đối với các dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

- Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình giao dịch đất ở để cập nhật vào cơ sở dữ liệu chung về nhà ở và thị trường bất động sản của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện rà soát lại các quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở đã và đang triển khai thực hiện để cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm được phê duyệt.

1.5. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, UBND cấp huyện và Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở cho trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.6. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý nguồn vốn vay và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội theo quy định.

1.7. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu Kinh tế: Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các KCN để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân KCN.

1.8. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh: Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quyền hạn được giao.

1.9. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác có liên quan: Căn cứ theo nội dung công việc trong phạm vi quyền hạn được giao phối hợp thực hiện cùng các đơn vị được giao chủ trì.

2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn và gửi Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Tổ chức thu thập thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về Sở Xây dựng định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp quy hoạch để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh;

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở theo phân cấp, thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Nghiêm túc dành quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở, khu đô thị theo quy định;

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư. Khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; nghiên cứu nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định;

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất cho Sở Xây dựng, UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 117/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;

- Tuân thủ các quy định của Pháp luật về Đầu tư, Đất đai, Xây dựng, Nhà ở, Kinh doanh bất động sản và các quy định liên quan./.



**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VỊ TRÍ VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI
GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND ngày 30 / 12 / 2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
A	CÁC VỊ TRÍ PHÁT TRIỂN HIỆN HỮU		3.587,16		1.608,95	132.403	23.175.830	9.702	1.639.757	743	127.304
I	THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI		486,30		201	15.925	2.603.680	2.655	467.974	95	18.660
1	Khu dân cư Tân Thành	Xã Tân Thành	2,37	Công ty TNHH XNK Tuấn Trang	1,07	91	13.650	0	0		
2	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Tiến Hưng	2,40	Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	1,08	115	23.000	14	2.800	14	2.800
3	Khu dân cư Suối Cam	Phường Tiến Thành	10,50	Công ty CP ĐT B85	4,73	394	59.063	0	0		
4	Khu dân cư Bờ hồ Suối Cam	Phường Tiến Thành	5,36	Công ty TNHH BĐS Thái Thanh Tâm	2,41	201	30.150	60	9.045		
5	Khu dân cư Hùng Vương	Xã Tiến Hưng	5,24	Công ty TNHH MTV BĐS Hùng Vương	2,36	197	29.475	59	8.843		
6	Khu dân cư Nam Phong	Xã Tiến Hưng	1,51	Công ty TNHH Chế biến hạt điều Nam Phong	0,68	57	8.494	17	2.548		
7	Nhà ở thương mại Phố Núi	Xã Tiến Hưng	2,60	Công ty Cổ phần Đầu tư Đất đỏ 71	1,17	98	14.625	29	4.388		
8	Khu dân cư Đại An	Xã Tiến Hưng	6,45	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Sơn	2,90	242	36.281	73	10.884		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
9	KDC Đồng Xoài II	Xã Tiến Thành	6,38	Cty CP Quang Minh Tiến	2,55	255	38.256	77	11.477		
10	KDC Đức Hoàng Phát	Xã Tiến Hưng	0,55	Cty TNHH MTV BĐS Đức Hoàng Phát	0,22	21	2.100	21	2.100	21	2.100
11	KDC Thành Vinh	P. Tân Thiện	2,60	Cty TNHH MTV Sản xuất – Thương mại – Dịch Vụ Thành Vinh	1,04	104	15.628	31	4.688		
12	KDC Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	1,72	Cty TNHH MTV SX TM DV XNK Đại Hoàng Kim	0,69	69	10.347	0	0		
13	KDC Danh Hoàng Long	Ấp 3, xã Tiến Hưng	4,90	Cty CP Danh Hoàng Long	1,96	196	29.400	0	0		
14	KDC Phụng Hoàng	Xã Tiến Hưng	1,00	Cty TNHH MTV BĐS Phụng Hoàng	0,40	39	5.850	0	0		
15	KDC Hạnh Phúc 2	P. Tân Đồng	5,40	Cty TNHH MTV Xây dựng Hoài Sơn	2,16	216	32.400	43	6.480		
16	Khu đô thị phức hợp cảnh quan Cát Tường Phú Hưng	Xã Tiến Hưng	92,24	Cty cổ phần tập đoàn địa ốc Cát Tường	48,66	3.502	700.400	700	140.080	50	10.000
17	Khu đô thị mới công viên trung tâm Đồng Xoài	Phường Tân Bình	56,09	Cty cổ phần phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	23,90	1.523	228.450	152	22.845		
18	Khu du lịch Suối Cam (GD 2)	Phường Tân Phú	166,98	Cty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước	55,78	4.670	700.500	467	70.050		
19	KDC Sông Tiền Tiến Hưng Center	Xã Tiến Thành	5,77	Cty TNHH Sông Tiền Tiến Hưng	2,60	216	32.456	43	6.491		
20	Khu trung tâm thương mại Đồng Xoài	Phường Tân Phú	3,32	Cty CP ĐT BĐS Thành Phương	1,55	155	58.280	155	58.280	10	3.760

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
21	Khu dân cư Tiến Hưng 1	Xã Tiến Hưng	63,59	Đang lựa chọn chủ đầu tư	25,85	2.154	323.125	431	64.625		
22	Khu dân cư Tiến Hưng 2	Xã Tiến Hưng	39,33	Đang lựa chọn chủ đầu tư	16,94	1.412	211.750	282	42.350		
II	THỊ XÃ BÌNH LONG		67,21		30,64	2.553	459.525	1.276	229.763	0	0
23	Khu dân cư Đại Tân	Xã Thanh Lương	25,10	Công ty TNHH BĐS Đại Tân BP	11,30	941	169.425	471	84.713		
24	Khu dân cư Khang Minh Quân	Xã Thanh Lương	5,50	Công ty TNHH Khang Minh Quân	2,48	206	37.125	103	18.563		
25	Khu dân cư Ngọc Điền Phát	Xã Thanh Lương	5,70	Công ty TNHH TM DV Tân Ngọc Hân Bình Dương	2,57	214	38.475	107	19.238		
26	KDC Hưng Mai	P.Hưng Chiến	15,39	Cty TNHH chế biến gỗ Hưng Mai	7,00	583	105.000	292	52.500		
27	KDC 15ha phường Hưng Chiến	P.Hưng Chiến	15,52	Đang lựa chọn chủ đầu tư	7,30	608	109.500	304	54.750		
III	HUYỆN ĐỒNG PHÚ		214,21		122,06	9.871	1.736.525	262	40.646	60	8.989
28	Khu dân cư thị trấn Tân Phú	Thị trấn Tân Phú, Đồng Phú + xã Tiến Hưng, Đồng Xoài	15,98	Cty CP Quang Minh Tiến	7,19	599	89.888	180	26.966	60	8.989
29	KDC Đồng Tiến (ĐT - HOUSE)	Xã Đồng Tiến	4,99	Cty CP ĐT PT BĐS Bình Phước	2,87	200	30.000	0	0		
30	KDC Đồng Phú	TT. Tân Phú	4,64	Cty CP Thịnh Trí Đồng Phú	2,98	186	27.900	37	5.580		
31	KDC The Homeland	Xã Tân Phước	5,06	Cty TNHH MTV Xây dựng Tuấn Thuận	2,63	202	30.342	0	0		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
32	KDC Xuân Hường	TT. Tân Phú	3,90	Cty TNHH Xuân Hường Bình Phước	2,16	156	23.400	0	0		
33	KDC Tân Phước 1	Xã Tân Phước	13,23	Cty TNHH MTV ĐT TM Tân Phước	7,25	519	93.420	0	0		
34	KDC Tân Phước B	Xã Tân Phước	12,71	Cty TNHH MTV Hữu Phúc	5,48	428	77.040	0	0		
35	KDC Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	2,49	Cty TNHH MTV Địa Ốc Minh Thuận	1,31	111	19.980	0	0		
36	KDC Phú Long	Xã Tân Lập	12,51	Cty TNHH MTV KD BĐS Kim Long	7,88	657	118.200	0	0		
37	KDC Thái Công - Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	5,17	Cty TNHH BĐS Thuận Lợi - Thái Công	2,33	194	34.898	0	0		
38	KDC Thái Thành - Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	8,17	Cty TNHH BĐS Thuận Lợi - Thái Thành	3,68	306	55.148	0	0		
39	KDC dọc đường quốc lộ 14	Xã Đồng Tâm	5,20	Đất quy hoạch KDC do Cty TNHH MTV Cao su Bình Phước quản lý	2,80	187	33.660	0	0		
40	KDC HM	Xã Thuận Lợi	16,82	Cty TNHH ĐT BĐS Đồng Phú - Indochine	9,07	756	136.050	0	0		
41	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 KDC ấp IX, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Xã Tân Lập	6,00	Đất quy hoạch KDC do UBND xã Tân Lập quản lý	3,24	270	48.600	0	0		
42	Điều chỉnh quy hoạch KDC ấp 4 xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Xã Đồng Tâm	6,52	Đất quy hoạch KDC do UBND xã Đồng Tâm quản lý	4,08	340	61.200	0	0		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
43	Quy hoạch chi tiết KDC tập trung kết hợp cơ quan, trường học tại xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Xã Tân Tiến	100,96	Đất quy hoạch KDC, kết hợp cơ quan nhà nước và trường học do Ban quản lý Khu kinh tế quản lý	54,42	4.535	816.300	0	0		
44	KDC Thuận Hòa 2	Thị trấn Tân Phú	5,84	Cty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	2,70	225	40.500	45	8.100		
45	Khu Công nghiệp và Dân cư Đồng Phú										
46	Khu đô thị và dân cư Đồng Phú										
47	Khu dân cư tập trung ấp 1, ấp 4										
48	Khu đô thị Thuận Phú										
IV	HUYỆN CHƠN THÀNH		2.563,54		1.084,70	91.520	16.398.480	4.580	755.125	518	89.105
49	Khu tái định cư Ấp 1	Xã Minh Thành	175,30	Cty CP PT HTKT Becamex – Bình Phước	58,43	5.843	1.104.390	467	70.113	292	55.220
50	KDC Ấp 4	Xã Minh Thành	179,10	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	59,69	5.969	1.128.330	478	71.633		
51	KDC ấp 4B	Xã Minh Thành	137,70	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	45,90	4.518	677.700	904	135.540	226	33.885
52	KDC Ấp 2	Xã Minh Thành	166,05	Cty CP PT HTKT Becamex – Bình Phước	75,18	6.265	1.127.700	188	33.831		
53	KDC Hiếu Cầm 1	Xã Minh Thành	191,60	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	90,95	5.856	1.054.080	293	52.704		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
54	KDC Hiếu Cảm 2	Xã Minh Thành	209,90	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	93,15	7.763	1.397.250				
55	KDC Đồng Tâm	Xã Thành Tâm	207,40	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	65,56	5.463	983.400	164	29.502		
56	KDC Thủ Chánh	Xã Thành Tâm	191,10	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	77,53	6.461	1.162.950	194	34.889		
57	KDC Mỹ Hưng	Xã Thành Tâm	194,20	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	72,93	6.078	1.093.950	182	32.819		
58	KDC Hòa Vinh 1	Xã Thành Tâm	202,40	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	100,68	8.390	1.510.200	252	45.306		
59	KDC Hòa Vinh 2	Xã Thành Tâm	196,20	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	101,98	8.498	1.529.700				
60	KDC xã Nha Bích	Xã Nha Bích	133,60	Cty CP Phát triển HTKT Becamex – Bình Phước	56,94	4.745	854.100	142	25.623		
61	KDC Đất Xanh	Xã Minh Hưng	41,00	Cty TNHH MTV Xây dựng Phát triển Địa ốc Đất Xanh Bình Phước	18,45	1.538	230.625	461	69.188		
62	Khu đô thị Hoàng Cát	TT Chơn Thành	22,78	Cty CP Địa ốc Hoàng Cát Chơn Thành	6,80	534	96.120	160	28.836		
63	KDC thương mại NVTGroup	TT Chơn Thành	8,92	Cty Cổ phần NVTGroup	3,56	345	62.100	69	12.420		
64	KDC Cát Tường Phú	TT Chơn	8,30	Cty CP Tập đoàn địa ốc	3,13	325	58.500	65	11.700		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
	Thành	Thành		Cát Tường							
65	KDC The First Home	Xã Nha Bích	3,07	Cty TNHH Kiên Cường Phát	1,93	163	29.340	33	5.868		
66	KDC Cty CP SXXDTM&NN Hải Vương	Xã Minh Hưng	16,00	Cty CP SXXDTM&NN Hải Vương	10,08	840	151.200	0	0		
67	KDC Phúc Cường	Xã Minh Long	14,27	Cty TNHH Phúc Cường	8,99	749	134.850	0	0		
68	KDC Gold Town Miền Đông	Xã Thành Tâm	3,28	Cty CP đầu tư và dịch vụ địa ốc Miền Đông	2,07	173	31.050	0	0		
69	KDC đất mới Minh Hưng	Xã Minh Hưng	14,90	Cty TNHH đất mới Minh Hưng	9,39	783	140.850	0	0		
70	KDC Lộc Phát	Xã Minh Hưng	8,17	Cty TNHH MTV xây dựng phát triển địa ốc Toàn Thắng	3,13	287	51.660	57	10.332		
71	KDC Thành Công Land	Xã Minh Hưng	5,08	Cty TNHH MTV Thành Công Land	3,20	267	48.000	53	9.600		
72	KDC Minh Hưng III	Xã Minh Hưng	23,30	Cty CP BĐS Gia An Lạc	5,98	484	87.120	97	17.424		
73	KDC Phước Thắng	Xã Minh Thắng và xã Nha Bích	55,44	Cty TNHH Công nghiệp bất động sản và xây dựng Song Phương	14,90	1.338	240.840	268	48.168		
74	KDC Xuân Thành	Xã Nha Bích	5,10	Cty TNHH Địa ốc Xuân Thành	3,21	268	48.150	54	9.630		
75	Khu thương mại và dân cư Đại Phú Hào	Xã Nha Bích	9,14	Cty TNHH BĐS Đại Phú Hào	5,76	480	86.400	0	0		
76	KDC Minh Hưng	Xã Minh Hưng	15,19	Cty Cp ĐTKD Thái Bảo	9,56	797	143.400	0	0		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
77	KDC Thịnh Phát	Xã Minh Long	22,70	Cty CP ĐT phát triển dự án Thịnh Phát	14,30	1.192	214.500	0	0		
78	KDC Song Phương	Xã Quang Minh	10,90	Cty TNHH CN - BĐS và XD Song Phương	6,87	573	103.050	0	0		
79	KDC Bình Minh Chơn Thành	Xã Nha Bích	8,00	Cty TNHH BĐS Bình Minh Chơn Thành	5,04	420	75.600	0	0		
80	KDC Hòa Bình	Xã Nha Bích	29,00	Cty TNHH BĐS Hòa Bình Chơn Thành	18,27	1.523	274.050	0	0		
81	KDC VNAM Minh Hưng	Xã Minh Hưng	5,96	Cty TNHH BĐS VNAM	3,75	313	56.250	0	0		
82	KDC Gia Khanh	Xã Nha Bích	6,9	Cty TNHH XNK Kim Ngọc	3,80	316	56.925	0	0		
83	KDC An Lộc Phát	Xã Quang Minh	22,51	Cty TNHH ĐTPT Thiên Long Phát	12,38	1.032	185.708	0	0		
84	KDC Phúc Gia Khang	Xã Quang Minh	9,89	Cty CP XNK Phú Hào	5,44	453	81.593	0	0		
85	KDC Hưng Phát	Xã Minh Lập	9,19	Cty TNHH đầu tư BĐS Green House	5,79	483	86.850	0	0		
IV	HUYỆN HƠN QUẢN		31,41		44,08	3.710	592.196	0	0	0	0
86	KDC Phước An	Xã Phước An	5,48	Cty TNHH Địa ốc Hoa Đào	2,19	219	32.898	0	0		
87	KDC An Thịnh	Xã An Khương	25,93	Cty CP TM&XD Đại Quang	14,26	1.188	213.923	0	0		
88	Khu dân cư An Khương	Xã An Khương	61,4	Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Thương mại An Phú Hưng	27,63	2.303	345.375	0	0		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
V	HUYỆN BÙ ĐĂNG		19,18		23,19	1.865	279.827	187	28.050	70	10.551
89	KDC Thái Thành - Bom Bo	Xã Bom Bo	19,33	Cty CP ĐT BĐS Thái Thành	8,70	703	105.508	0	0	70	10.551
90	KDC Thống Nhất	Xã Thống Nhất	1,60	Cty TNHH BĐS Green Land	0,64	64	9.600	0	0		
91	Khu dân cư Đức Liễu	Xã Đức Liễu	4,35	Công ty TNHH MTV Trường Thịnh BP	1,96	163	24.469	0	0		
92	Khu dân cư Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	26,42	Đang lựa chọn chủ đầu tư	11,89	935	140.250	187	28.050		
VI	HUYỆN PHÚ RIỀNG		163,83		66,19	4.526	678.930	391	58.620	0	0
93	KĐT TM DV Mỹ Lệ	Xã Long Hưng	45,93	Cty Mỹ Lệ (TNHH)	18,37	1.837	275.580	0	0		
94	Khu dân cư Phước Bình An	Xã Bình Tân	19,60	Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Đại Hoàng Kim	8,82	735	110.250	0	0		
95	Khu dân cư Bù Nho	Xã Bù Nho	98,30	Đang lựa chọn chủ đầu tư	39,00	1.954	293.100	391	58.620		
VI	HUYỆN LỘC NINH		41,48		18,07	1.506	271.103	232	41.730	0	0
96	KDC Thiên Minh Village	Xã Lộc Khánh	7,57	Cty CP ĐT BĐS Thiên Minh	4,16	347	62.453	0	0		
97	Khu đô thị - Trung tâm hành chính - Thương mại - dịch vụ - dân cư huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh	33,91	Cty CP ĐT BĐS Thành Phương	13,91	1.159	208.650	232	41.730		
VII	HUYỆN BÙ GIA MẬP		18,55		7,91	332	66.316	0	0	0	0
98	Khu dân cư thôn 6, xã Đa Kì	Xã Đa Kì	10,31	Đang lựa chọn chủ đầu tư	4,64	186	37.116	0	0		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Chủ đầu tư	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
					Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)	Số căn	Diện tích sàn (m ²)
99	Khu dân cư thôn Bình Lợi, xã Phước Minh	Xã Phước Minh	8,24	Đang lựa chọn chủ đầu tư	3,27	146	29.200	0	0		
VIII	HUYỆN BÙ ĐÓP		29,99		11,42	595	89.250	119	17.850	0	0
100	Mở rộng khu dân cư, xây dựng thiết chế văn hóa xã Thiện Hưng và thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp	Xã Thiện Hưng và thị trấn Thanh Bình	29,99	Đang lựa chọn chủ đầu tư	11,42	595	89.250	119	17.850		
XI	THỊ XÃ PHƯỚC LONG	75,19		34,70	1.860	1.256.162	260	200.189	0		
101	Khu trung tâm thương mại Phước Long	Phường Long Phước	1,3	Ông Nguyễn Đức Sơn	0,50	60	68.192	60	68.192	60	68.192
102	Khu dân cư Long Điền	Phường Long Phước, thị xã Phước Long và xã Bình Sơn, huyện Phú Riềng	73,89	Đang lựa chọn chủ đầu tư	34,20	1.800	1.187.970	200	131.997	0	0
B	CÁC VỊ TRÍ CÀN BỎ SUNG MỚI CHO GIAI ĐOẠN 2021-2025				62,06			10.662	1.241.134	0	0

PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC VỊ TRÍ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng quỹ đất nhà ở xã hội (m ²)			Quy mô sản phẩm			
			Tổng cộng	Quỹ đất nhà riêng lẻ	Quỹ đất nhà chung cư	Nhà riêng lẻ		Chung cư	
						Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)
A	Dự án nhà ở xã hội độc lập								
I	Thành phố Đồng Xoài		76.194	76.194		800	53.713	0	0
1	Khu nhà ở xã hội Hưng Thịnh	Xã Tiến Hưng,	37.716	37.716		350	16.262	0	0
2	Khu nhà ở xã hội Phúc Thành	Xã Tiến Hưng	38.478	38.478		450	37.451	0	0
II	Huyện Chơn Thành		168.000	61.500	106.500	622	30.790	4.046	202.350
3	Nhà ở xã hội xã Minh Hưng (KDC Đại Nam hoàn đổi)	Xã Minh Hưng,	123.000	61.500	61.500	622	30.790	2.336	116.850
4	Quỹ đất nhà ở xã hội giáp KCN Chơn Thành I	Xã Thành Tâm	30.000		30.000	0	0	1.140	57.000
5	Quỹ đất nhà ở xã hội giáp KCN Chơn Thành I	Xã Thành Tâm	15.000		15.000	0	0	570	28.500
B	Nhà ở xã hội tại dự án xây dựng nhà ở thương mại, Khu đô thị có nhà ở								
I	Thành phố Đồng Xoài		373.326	102.272	271.054	1.163	65.897	12.762	637.972
6	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu đô thị phức hợp - cảnh quan Cát Tường Phú Hưng	Xã Tiến Hưng	98.934	49.467	49.467	500	24.750	1.645	82.239
7	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu du lịch hồ suối cam giai đoạn 2	Phường Tân Phú, Tiến Thành	50.085		50.085	0	0	3.330	166.532
8	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu nhà ở gia đình cán bộ, nhân viên Bình đoàn 16	Xã Tiến Hưng	14.873	2.520	12.353	25	1.485	470	23.471
9	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu thương mại, dịch vụ - dân cư Tân Thành	Xã Tân Thành	7.949	7.949		125	7.949	0	0
10	Nhà ở XH thuộc đồ án quy hoạch KDC Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	22.288	11.144	11.144	113	5.595	424	21.173

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng quỹ đất nhà ở xã hội (m ²)			Quy mô sản phẩm			
			Tổng cộng	Quỹ đất nhà riêng lẻ	Quỹ đất nhà chung cư	Nhà riêng lẻ		Chung cư	
						Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)
11	Khu đô thị mới - Công viên trung tâm Đồng Xoài	Phường Tân Bình	34.776		34.776	0	0	2.644	132.149
12	Nhà ở xã hội theo đồ án QH khu dân cư thị trấn Tân Phú	Xã Tiến Hưng	5.073	5.073		58	0	0	0
13	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu dân cư Tiến Hưng 1	Xã Tiến Hưng	77.364		77.364	0	0	2.940	146.992
14	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu dân cư Tiến Hưng 2	Xã Tiến Hưng	34.430		34.430	0	0	1.309	65.417
15	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu dân cư Kiên Cường Phát	Xã Tiến Hưng	9.107	7.672	1.436	60	7.672	101	5.115
16	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu dân cư liền kề KCN Đồng Xoài 1	Xã Tân Thành	18.447	18.447		282	18.447	0	0
II	Huyện Chơn Thành		352.929	220.505	142.512	2.547	158.276	5.303	265.981
17	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Phước Thắng	Xã Minh Thắng, Nha Bích	66.266	33.133	33.133	335	16.585	1.259	62.953
18	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Đất Xanh	Xã Minh Hưng	40.096	40.096		600	39.000	0	0
19	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Minh Hưng III	Xã Minh Hưng	20.177	10.089	20.177	204	10.100	654	33.544
20	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Ấp 2	Xã Minh Thành	46.975	23.488	23.488	237	11.735	894	44.626
21	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Nha Bích	Xã Nha Bích	131.429	65.715	65.715	664	32.870	2.496	124.858
22	Khu dân cư Thành Tâm	Xã Thành Tâm	40.270	40.270		402	40.270	0	0
23	Khu dân cư, nhà ở xã hội Thành Tâm	Xã Thành Tâm	7.716	7.716		105	7.716	0	0
III	Huyện Đồng Phú		100.074	51.804	48.270	527	26.905	1.835	91.713
24	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Thái Công - Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	3.534	3.534		40	2.800	0	0
25	Nhà ở xã hội thuộc đồ án Khu	Xã Tân Tiến	96.540	48.270	48.270	487	24.105	1.835	91.713

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng quỹ đất nhà ở xã hội (m ²)			Quy mô sản phẩm			
			Tổng cộng	Quỹ đất nhà riêng lẻ	Quỹ đất nhà chung cư	Nhà riêng lẻ		Chung cư	
						Số căn	Tổng DT sàn (m ²)	Số căn	Tổng DT sàn (m ²)
	dân cư tập trung kết hợp bố trí một số cơ quan nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến								
IV	Huyện Hớn Quản		32.857	0	32.857	0	0	1.249	62.428
26	Nhà ở XH thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Thanh Bình	Xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản và Phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long	32.857		32.857	0	0	1.249	62.428
V	Huyện Phú Riềng		186.368	13.374	172.994	217	13.374	6.572	328.689
27	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch khu đô thị thương mại dịch vụ Mỹ Lệ	Xã Long Hưng	13.374	13.374		217	13.374	0	0
28	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch khu dân cư Bù Nho	Xã Bù Nho	97.806		97.806	0	0	3.716	185.832
29	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch khu dân cư Long Điền	Xã Long Điền, huyện Phú Riềng và Phường Long Phước, thị xã Phước Long	75.188		75.188	0	0	2.856	142.857
VI	Huyện Bù Đăng		29.540		29.540	0	0	1.124	56.125
30	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch khu dân cư Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	29.540		29.540	0	0	1.124	56.125
VII	Huyện Bù Gia Mập		33.516		33.516	0	0	1.274	63.681
31	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch khu dân cư Đa Kìa	Xã Đa Kìa	33.516		33.516	0	0	1.274	63.681
Tổng cộng			1.352.803	525.648	837.244	5.876	348.955	34.165	1.708.940

PHỤ LỤC 2b: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
				Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
A	CÁC VỊ TRÍ PHÁT TRIỂN HIỆN HỮU		76,77	78,10	20.913	1.092.790	6.684	425.795	814	63.540
I	THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI		30,51	30,51	10.105	520.892	3.757	214.391	35	2.520
1	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu đô thị phức hợp -cảnh quan Cát Tường Phú Hưng	Xã Tiến Hưng	9,89	9,89	2.174	108.825	428	25.680		
2	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu du lịch hồ suối cam giai đoạn 2	Phường Tân Phú, Tiến Thành	5,01	5,01	3.330	166.532	470	28.200		
3	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu nhà ở gia đình cán bộ, nhân viên Binh đoàn 16	Xã Tiến Hưng	1,49	1,49	495	24.956	431	26.831		
4	Khu nhà ở xã hội Hưng Thịnh	Xã Tiến Hưng,	3,77	3,77	350	16.262	708	42.480		
5	Khu nhà ở xã hội Phúc Thành	Xã Tiến Hưng,	3,85	3,85	450	37.451	722	43.320		
6	Nhà ở XH theo đồ án quy hoạch Khu thương mại, dịch vụ - dân cư Tân Thành	Xã Tân Thành,	0,79	0,79	125	7.949	125	9.000	35	2.520
7	Nhà ở XH thuộc đồ án quy hoạch KDC Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	2,23	2,23	537	26.768	248	14.880		
8	Khu đô thị mới - Công viên trung tâm Đồng Xoài	Phường Tân Bình	3,48	3,48	2.644	132.149	600	24.000		
III	HUYỆN CHON THÀNH		46,26	47,59	10.808	571.897	2.927	211.404	300	19500
9	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Phước Thắng	Xã Minh Thắng, Nha Bích	6,63	6,63	1.594	79.538	311	37.320		



STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Quy mô			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2021	
				Đất ở (ha)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)	Số căn	Diện tích sàn (m2)
10	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Đất Xanh	Xã Minh Hưng	2,68	4,00	600	39.000	600	39.000	300	19500
11	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Minh Hưng III	Xã Minh Hưng	2,02	2,02	858	43.644	410	25.524		
12	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Ấp 2	Xã Minh Thành	4,70	4,70	1.131	56.361	220	26.400	0	0
13	Nhà ở xã hội thuộc đồ án quy hoạch Khu dân cư Nha Bích	Xã Nha Bích	13,14	13,14	3.160	157.728	432	25.920		
14	Khu dân cư Thành Tâm	Xã Thành Tâm	4,03	4,03	402	40.270	356	21.360		
15	Khu dân cư, nhà ở xã hội Thành Tâm	Xã Thành Tâm	0,77	0,77	105	7.716	144	8.640	0	0
16	Nhà ở xã hội xã Minh Hưng (KDC Đại Nam hoán đổi)	Xã Minh Hưng,	12,30	12,30	2.958	147.640	454	27.240		
B	CÁC VỊ TRÍ CẦN BỔ SUNG MỚI CHO GIAI ĐOẠN 2021-2025			3,81			866	57.205		